

Số: 44 /2024/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với:

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị; gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 2. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù, cụ thể theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập), cụ thể theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Quyết định này thực hiện ghi sổ kế toán, hạch toán và quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sóc Trăng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Hộp thư điện tử: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, TH (2b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hoàng Nghiệp

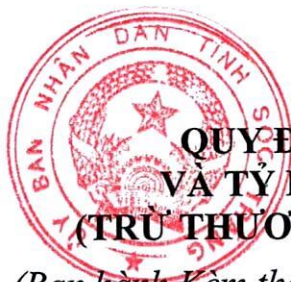


Phụ lục I

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2024/QĐ-UBND ngày 30 /10 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	DANH MỤC
I	Loại 1: Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Nhóm hiện vật bằng vàng
2	Nhóm hiện vật bằng bạc, đồng, kim loại
3	Nhóm hiện vật nhựa
4	Nhóm hiện vật thủy tinh
5	Nhóm hiện vật đồ mộc
6	Nhóm hiện vật chất liệu vải
7	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
8	Nhóm hiện vật chất đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu chất khác
II	Loại 2: Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
III	Loại 3: Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh



Phụ lục II

**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(TRỪ THƯƠNG HIỆU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2024/QĐ-UBND ngày 30 /10 /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
I	Loại 2: Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	50	2
2	Tác phẩm sân khấu	50	2
3	Tác phẩm điện ảnh	50	2
4	Tác phẩm mỹ thuật	50	2
5	Mỹ thuật ứng dụng	50	2
6	Tác phẩm âm nhạc	50	2
7	Chương trình máy tính	50	2
II	Loại 3: Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	05	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký Chỉ dẫn địa lý	50	2
III	Loại 4: Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây trồng đối với giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng đối với các giống cây trồng khác	20	5

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
IV	Loại 5: Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm soạn thảo và chỉnh sửa nội dung	05	20
2	Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển	05	20
3	Phần mềm ứng dụng đa ngành	05	20
4	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành	05	20
5	Phần mềm ứng dụng cho cá nhân và gia đình	05	20